

NGHỊ QUYẾT

**Quy định phương án giá các loại đất và phân loại đường phố
các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2014**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VI, KỶ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ; Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Xét Tờ trình số 4027/TTr-UBND ngày 25/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị trên địa bàn tỉnh năm 2013; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định phương án giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị trên địa bàn tỉnh năm 2014 theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu giá đất tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên

thị trường thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xác định lại giá đất cụ thể cho phù hợp.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai và chỉ đạo thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh thực hiện giám sát Nghị quyết theo chức năng được pháp luật quy định.

Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của mặt trận và các tổ chức xã hội trên địa bàn tỉnh phối hợp giám sát và động viên mọi tầng lớp nhân dân thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VI kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2013 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2014./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp; BTL QK4;
- Bộ Tài chính, Bộ TNMT, Bộ Xây dựng;
- TVTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, Viện KSND tỉnh;
- VP: TU, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND: TP Đ.Hà, TX Q.Trị, huyện Đào Cồn Cò;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- ĐB HĐND tỉnh, CV VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Báo QT, TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH



Lê Hữu Phúc



Phụ lục I
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ CÁC ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2014

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp khác

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	20.300	15.400	12.900
2	16.600	12.600	10.100
3	15.400	11.700	8.800
4	11.000	8.300	5.400
5	6.500	4.900	2.100

Bảng 2 : Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	21.000	13.000	10.000
2	16.800	11.700	8.400
3	12.800	10.000	6.800
4	8.300	5.800	3.000

Bảng 3: Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	6.400	6.300	5.500
2	4.800	4.500	2.900
3	4.100	3.900	2.300
4	3.400	2.400	1.800

Bảng 4 : Đất nuôi trồng Thủy sản

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	13.900	10.500	8.200
2	11.300	6.800	5.600
3	9.200	5.500	4.600
4	7.200	4.100	3.400
5	5.100	2.600	2.200

**Bảng 5: Đất làm muối**Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	3.800
2	3.000
3	2.000
4	1.200

Bảng 6 : Đất ở tại Nông thôn

6.1 - Xã Đồng bằng

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300.000	180.000	88.000
2	200.000	96.000	52.000
3	100.000	60.000	30.000
4	50.000	36.000	25.000

6.2 Đất ở các xã đồng bằng, trung du, miền núi tại các vị trí: Quốc lộ 1A đoạn qua huyện Triệu Phong, Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục đường giao thông chính, khu vực chợ trung tâm xã có vị trí sinh lợi cao

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	840.000	400.000	108.000
2	560.000	150.000	68.000
3	210.000	80.000	40.000
4	70.000	40.000	30.000

6.3 Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A đoạn qua các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hải Lăng

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	1.260.000	600.000	140.000
2	560.000	150.000	68.000
3	210.000	80.000	40.000
4	70.000	40.000	30.000

6.4 Xã Trung du:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	150.000	80.000	50.000
2	80.000	50.000	40.000
3	50.000	40.000	30.000
4	35.000	30.000	22.000



6.5 Xã Miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	100.000	60.000	45.000
2	60.000	45.000	35.000
3	45.000	35.000	25.000
4	30.000	25.000	21.000

Bảng 7 : Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn

7.1 Xã Đồng bằng

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	210.000	126.000	62.000
2	140.000	67.000	37.000
3	70.000	42.000	21.000
4	35.000	25.000	18.000

7.2 Xã Trung du

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	105.000	56.000	35.000
2	56.000	35.000	28.000
3	35.000	28.000	21.000
4	25.000	21.000	16.000

7.3 Xã Miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	70.000	42.000	32.000
2	42.000	32.000	25.000
3	32.000	25.000	18.000
4	21.000	18.000	15.000

7.4 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở các xã đồng bằng, trung du, miền núi tại các vị trí ven tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các

trục đường giao thông chính, khu vực chợ trung tâm xã có vị trí sinh lợi cao: Bằng 70% giá đất ở các vị trí tương ứng tại bảng 6.2 (trừ đất tại các Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại, Khu Kinh tế).

Bảng 8 Đất ở tại đô thị:

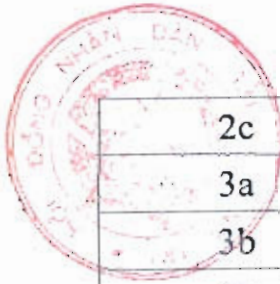
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

8.1 Áp dụng cho thành phố Đông Hà (Đô thị loại III)

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	13.200	2.900	1.670	1.000
1b	10.730	2.540	1.330	830
1c	8.230	2.180	1.170	670
2a	6.160	1.630	1.000	580
2b	5.390	1.450	930	500
2c	4.620	1.270	870	440
2d	3.850	1.090	800	370
3a	3.080	910	670	330
3b	2.620	840	560	310
3c	2.160	770	460	290
3d	1.850	700	370	270
3e	1.540	630	330	260
4a	1.230	550	300	250
4b	1.080	480	280	240
4c	930	440	260	230
4d	770	400	240	220
4e	620	350	220	190
4f	460	310	210	180

8.2 Áp dụng cho thị xã Quảng Trị (Đô thị loại IV)

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	2.460	740	590	300
1b	1.730	530	390	210
1c	1.560	480	320	180
2a	1.450	430	250	160
2b	1.240	390	190	140



2c	1.100	340	210	120
3a	950	300	160	90
3b	780	250	140	70
4a	630	210	120	65
4b	470	160	90	60

8.3 Đất ở các thị trấn (Đô thị loại V)

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1b	1.720	520	420	210
1c	1.510	410	280	160
1d	1.160	270	210	110
2a	810	240	180	100
2b	730	220	150	90
2c	650	200	120	80
2d	580	180	100	70
3a	510	160	90	60
3b	440	130	80	50
3c	360	120	70	40
3d	290	100	60	36
3e	220	80	50	33
4a	150	60	40	31
4b	110	50	35	29
4c	100	40	30	26

Bảng 9: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

9.1 Áp dụng cho thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị (trừ đất tại các Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại, Khu Kinh tế): bằng 70% giá đất ở tại đô thị và giá đất ở ven đô tại các vị trí tương ứng.

9.2 Áp dụng cho các thị trấn (trừ đất tại các Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại, Khu Kinh tế): bằng 70% giá đất ở tại các vị trí tương ứng.

Bảng 10: Đất Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại, Khu Kinh tế

10.1 Đất ở

Đvt: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	540	360	150
2	360	240	90
3	240	150	50
4	150	90	30



10.2 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Đvt: 1.000 đ/m²

Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
360	180	80

- Bảng 10: Áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của Khu: Thương mại, du lịch, công nghiệp, kinh tế, cụm công nghiệp. Các vùng đất khác thuộc Khu: Thương mại, du lịch, công nghiệp, Kinh tế được áp dụng bằng 70% giá đất tương ứng tại bảng 10.

10.3 Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại điểm du lịch, thương mại do cấp huyện quản lý: Bằng 70% giá đất ở các vị trí tương ứng

11. Giá đất đặc thù

11.1 Trường hợp thửa đất ở có vị trí thấp hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 200.000 đ/m².

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 10% nhưng tối đa không quá 100.000 đ/m².

Đối với thửa đất có vị trí thấp hoặc cao hơn mặt đường như quy định tại điểm này được xác định vào thời điểm chuyển thông tin để thực hiện nghĩa vụ tài chính.

11.2 Đối với thửa đất tại nơi giao nhau của 2 tuyến đường thì diện tích thuộc vị trí 1 đồng thời của 2 tuyến đường tính tăng giá 10% theo mức giá của đường xếp loại thấp hơn (không áp dụng đối với mục 11.7)

11.3 Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Áp dụng theo giá đất rừng sản xuất (Bảng 3).

11.4 Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, bảo tồn, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật, trung bày nghệ thuật) được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

11.5 Đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ...) được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

11.6 Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại tiết 6 điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc vùng, vị trí, khu vực lân cận.

11.7 Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn mà người sử dụng đất chuyên sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất theo bảng 6: Đất ở tại nông thôn. Căn cứ tình hình thực tế, UBND huyện, thành phố, thị xã quy định cụ thể các khu vực này trên địa bàn mỗi huyện, thành phố, thị xã để áp dụng mức giá cho phù hợp.

11.8 Đất nghĩa trang, nghĩa địa được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.



12. Nguyên tắc phân vị trí đất tại thành phố, thị xã và các thị trấn:

1. Đất đô thị được xác định theo loại đường phố và vị trí, bao gồm có 4 vị trí. Nguyên tắc phân vị trí đất đảm bảo thửa đất có xác định vị trí đất phải có ít nhất một mặt giáp với đường, ngõ hoặc kiệt. Vị trí 1 áp dụng với đất mặt tiền (liền cạnh đường phố) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí 2, 3 và 4 áp dụng đối với đất có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn. Cụ thể:

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất mặt tiền đường phố tính từ lộ giới (ranh giới của thửa đất) vào sâu đến 20m.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc kiệt giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 20m đến 40m. Trường hợp thửa đất nằm trong khoảng từ mép đường phố chính (ranh giới của thửa đất) vào sâu 20 m mà có mặt tiền tiếp giáp với đường, ngõ hoặc kiệt thì 20m đầu tiên xếp vào vị trí 2 của đường phố chính.

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc kiệt giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 40m đến 60m.

d) Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

e) Việc áp giá đất đối với thửa trong ngõ hoặc kiệt tại điểm b, c, d nói trên được tính bằng trung bình cộng của giá đất vị trí 2 (hoặc 3, hoặc 4) của đường phố xếp loại cao hơn và giá đất vị trí 1 của đường, ngõ hoặc kiệt đó. Nhưng giá đất không thấp hơn giá đất vị trí 1 của đường, ngõ hoặc kiệt đó.

2. Trường hợp thửa đất nằm trong ngõ hoặc kiệt giao nhau với các đường phố đã được xếp loại cao hơn có địa điểm tương ứng từ sau vị trí 4 của đường xếp loại cao hơn thì áp giá theo vị trí của đường, ngõ hoặc kiệt.

3. Đối với thửa đất (tùy theo vị trí cụ thể) mà có chiều sâu từ trên 20m trở lên (liền thửa) thì áp dụng nguyên tắc xác định giá như sau:

a) 20 m đầu tiên (mặt tiền): tính bằng giá đất vị trí 1

b) Từ trên 20 đến 40m: tính bằng giá đất vị trí 2

c) Từ trên 40m đến 60m: tính bằng giá đất vị trí 3

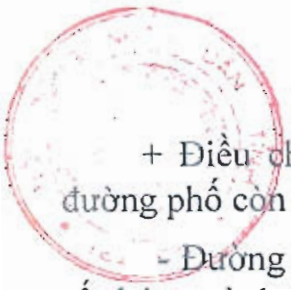
d) Từ trên 60m trở đi: tính bằng giá đất vị trí 4

13. Nguyên tắc phân loại đường phố:

- Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch.

- Thực hiện điều chỉnh tăng, điều chỉnh giảm hoặc điều chỉnh lý trình đường phố theo nguyên tắc:

+ Điều chỉnh tăng khi được Nhà nước đầu tư nâng cấp hoặc có một số tuyến đường phố còn bất hợp lý cần phải điều chỉnh tăng.



+ Điều chỉnh giảm khi tuyến đường bị xuống cấp hoặc có một số tuyến đường phố còn bất hợp lý cần phải điều chỉnh giảm.

- Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương đương.

- Các tuyến đường phố đang được nhà nước đầu tư dở dang chưa hoàn thành bàn giao cho địa phương quản lý trong năm xây dựng giá đất thì không điều chỉnh nâng loại đường.

- Các tuyến đường phố được đầu tư, nâng cấp bằng nhựa, bê tông thực hiện theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm phải sau 03 năm đưa vào vận hành, sử dụng mới đề xuất nâng loại đường phố.



Phụ lục II

PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Đường loại 1a:

1. Lê Duẩn: Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến tim Cầu Vượt
2. Hùng Vương: Đoạn từ Bưu điện Đông Hà đến Bắc đường Hải Thượng Lãn Ông
3. Quốc lộ 9: Đoạn từ Sở Công An đến đường Hàm Nghi
4. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Bưu điện Đông Hà

II. Đường loại 1b:

1. Quốc Lộ 9: Đoạn từ Đường Hàm Nghi đến Chu Mạnh Trinh
2. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ tường rào phía Đông Bưu điện Đông Hà đến đường Trần Nhật Duật
3. Lê Duẩn: Đoạn từ Tim Cầu Vượt đến Bắc Cầu Lập Thạch
4. Phan Châu Trinh: Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà
5. Phan Bội Châu: từ đường Trần Hưng Đạo đến chợ Đông Hà

III. Đường loại 1c:

1. Hùng Vương: Đoạn từ Nam đường Hải Thượng Lãn Ông đến Bắc cầu Đại An
2. Lê Quý Đôn: từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo

IV. Đường loại 2a:

1. Lê Lợi: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thánh Tông
2. Huyền Trân Công Chúa: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn
3. Lê Hồng Phong: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền
4. Hàm Nghi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Bắc cổng Đại An
5. Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Đặng Tất
6. Hùng Vương: Đoạn từ Nam cầu Đại An đến đường Lý Thường Kiệt

V. Đường loại 2b:

1. Quốc lộ 9: Đoạn từ Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Hưng Đạo
2. Hai Bà Trưng: Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương
3. Lê văn Hưu: Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)
4. Nguyễn Công Trứ: cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết)



5. Nguyễn Khuyến: cả đường (cả đường từ Ngô Quyền đến nhà hát)
6. Quốc lộ 1: Đoạn từ Bắc Cầu Đông Hà đến đường Phạm Ngũ Lão
7. Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Hùng Vương
8. Lê Duẩn: Đoạn từ Nam Cầu Lập Thạch đến Bắc Cầu Trung Chi
9. Lê Lợi: Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến đường Lý Thường Kiệt

VI. Đường loại 2c:

1. Tạ Quang Bửu: cả đường
2. Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi
3. Ngô Quyền: từ đường Lê Lợi đến đường Hàm Nghi
4. Đặng Tất: từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ
5. Nguyễn Bình Khiêm: từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ
6. Văn Cao: Đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh
7. Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến đường Hàm Nghi
8. Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ Đường Phan Bội Châu đến Cổng thoát nước
9. Hiền Lương: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng
10. Nguyễn Trãi: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Đặng Tất
11. Tôn Thất Thuyết: Từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú

VII. Đường loại 2d:

1. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến đường Khóa Bào
2. Nguyễn Du: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt
3. Hùng Vương: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 9D (Điện Biên Phủ)
4. Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Bình Khiêm
5. Hoàng Diệu: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Phạm Ngũ Lão
6. Hàm Nghi: Đoạn từ Cổng Đại An đến đường Lý Thường Kiệt
7. Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du
8. Đào Duy Từ: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi
9. Lê Thế Hiếu: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi
10. Đại Cồ Việt: Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập

VIII. Đường loại 3a:

1. Quốc lộ 9: Đoạn từ đường Khóa Bào đến Phủ Đồng Thiên Vương
2. Lê Thánh Tông: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi
3. Lê Thế Hiếu: Đoạn từ đường Trần Phú đến Hùng Vương và từ đường Hàm Nghi đến đường Trương Hán Siêu
4. Thái Phiên: từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú

5. Đặng Dung: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Mạc Đĩnh Chi
6. Trần Quang Khải: Từ Lương Khánh Thiện đến Trần Bình Trọng
7. Đường vào Trạm xá Công An: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu
8. Trần Phú: Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến Cầu vượt đường sắt
9. Lê Chương: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn
10. Lê Duẩn: Đoạn từ Nam cầu Trung Chi đến Bắc Cầu Lai Phước
11. Nguyễn Chí Thanh: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt
12. Trần Phú: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Thái Phiên
13. Bùi Thị Xuân: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2
14. Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước
15. Trường Chinh: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương
16. Lê Thánh Tông: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi
17. Hùng Vương: đoạn từ đường 9D đến giáp cầu Vĩnh Phước
18. Đinh Công Tráng: Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến Huyện Trần Công Chúa
19. Điện Biên Phủ: Từ đường Hùng Vương đến phía Đông đường vào NB Đông Lương
20. Trần Hữu Dực: Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập
21. Trương Công Kính: Từ đường Hùng Vương đến Lê Lợi (trừ đoạn chưa thi công)
22. Quốc lộ 1: Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam Cầu Sòng

IX. Đường loại 3b:

1. Cửa Tùng: Từ đường Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi
2. Trần Đại Nghĩa: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông
3. Trần Nhật Duật: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà triệu
4. Phan Văn Trị: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu
5. Hải Thượng Lãn Ông: Cả đường
6. Nguyễn Huệ: Hùng Vương đến Lê Hữu Phước (trừ đoạn qua nhà ông Lợi và bà Xuân được tính theo mặt cắt hiện trạng)
7. Lê Hồng Phong: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Tôn Thất Thuyết
8. Lương Khánh Thiện: cả đường (từ Quốc lộ 9 đến Quốc lộ 9)
9. Chu Mạnh Trinh: từ đường Nguyễn Du đến đường Quốc lộ 9
10. Duy Tân: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hùng Vương

11. Đoàn Hữu Trưng: Từ đường Nguyễn Quang Xá đến Hà Huy Tập
12. Hà Huy Tập: Từ đường Lý Thường Kiệt đến Đại Cồ Việt
13. Hàn Mặc Tử: Từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng
14. Hoàng Hữu Cháp: Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt
15. Hoàng Thị Ái: Từ đường Hàn Mặc Tử đến Nguyễn Du
16. Hồ Sỹ Thản: Từ đường Đặng Thái đến Nguyễn Văn Cừ
17. Lê Đại Hành: Từ đường Hùng Vương đến Trương Hoàn
18. Lý Thái Tổ: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực
19. Nguyễn Quang Xá: Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt
20. Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu
21. Thân Nhân Trung: Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập
22. Trần Nhân Tông: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực
23. Trịnh Hoài Đức: Từ đường Đặng Thái đến Nguyễn Văn Cừ
24. Trương Hoàn: Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt

X. Đường loại 3c:

1. Ông Ích Khiêm: Cả đường
2. Hải Triều: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ông Ích Khiêm
3. Phan Chu Trinh: Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đinh Công Tráng
4. Nguyễn Thái Học: Từ đường Nguyễn Huệ đến đường phía sau Cục Hải Quan
5. Hàn Thuyên: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2
6. Ngô Sĩ Liên: đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung
7. Chế Lan Viên: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng
8. Khóa Bào: Ngã 3 Quốc lộ 9 và Trần Hưng Đạo đến khe lược
9. Thành Cổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Khe Lược
10. Lê Thế Tiết: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N22
11. Điện Biên Phủ: Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương

XI. Đường loại 3d:

1. Mạc Đĩnh Chi: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung
3. Huỳnh Thúc Kháng: từ Hùng Vương đến Lê Lợi
4. Bà Triệu: Đoạn từ Chợ Đông hà đến Cầu Thanh niên
5. Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu
6. Lưu Hữu Phước: Từ Thư Viện tỉnh đến đường Trần Phú

7. Trường Chinh: Hùng Vương đến hết khu liên hợp thể dục thể thao
8. Chu Văn An: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Đào Duy Anh
9. Trần Cao Vân: đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hàm Nghi
10. Hoàng Diệu: Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường sắt
11. Đặng Dung: Đoạn từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Bùi Thị Xuân

XII. Đường loại 3e:

1. Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi
2. Phạm Đình Hồ: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi
3. Hồ Xuân Lưu: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến Nguyễn Hàm Ninh
4. Nguyễn Hàm Ninh: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến Quốc Lộ 9
5. Bùi Dục Tài: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng
6. Nguyễn Viết Xuân: cả đường
7. Lê Phụng Hiểu: cả đường
8. Đặng Thai Mai: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Nguyễn Thái Học
9. Đoàn Khuê: Đoạn từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Trần Đại Nghĩa
10. Trương Hán Siêu: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lê Thế Hiếu
11. Đường Hai bên Cầu Vượt: Đoạn từ đường Trần Phú đến cổng Công An tỉnh
12. Nguyễn Du: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến Trần Bình Trọng
13. Nguyễn Đình Chiểu: Đoạn từ Trường Cao đẳng sư phạm đến Quốc lộ 9
14. Quốc lộ 9: Đoạn từ đường vào cổng phụ trường CĐSP đến đường vào X334
15. Phạm Văn Đồng: từ Lý Thường Kiệt đến Huỳnh Thúc Kháng
16. Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Hiền Lương đến đường Bùi Dục Tài
17. Đặng Thĩ: Từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu
18. Điện Biên Phủ: Phía Tây đường vào NE Đông Lương đến giáp xã Cam Hiếu
19. Lê Hành: Từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức
20. Nguyễn An Ninh: Từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức
21. Nguyễn Công Hoan: Từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức
22. Nguyễn Hữu Mai: Từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức
23. Nguyễn Hữu Khiếu: Từ đường Lê Duẩn đến hết trạm Y tế Đông Lương
24. Nguyễn Tư Giản: Từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức
25. Nguyễn Tự Như: Từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Vức
26. Nguyễn Vức: Từ đường Hồ Sỹ Thản đến Thoại Ngọc Hầu
27. Phù Đổng Thiên Vương: Từ Quốc lộ 9 đến cổng phụ trường CĐSP
28. Thoại Ngọc Hầu: Từ đường Đặng Thĩ đến Nguyễn Văn Cừ

XIII. Đường loại 4a:

1. Tôn Thất Tùng: Từ Lê Hồng Phong đến Tôn Thất Thuyết
2. Thành Cổ: Đoạn từ Cầu Khe Lược đến đường Bà Triệu
3. Bà Triệu: Đoạn từ Cầu Thanh niên đến Cầu Đường sắt
4. Lương Ngọc Quyến: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Trạm lưới điện lực
5. Võ Thị Sáu: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trương Hán Siêu
6. Trương Định: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến Nguyễn Bính Khiêm
7. Nguyễn Trung Trực: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến Hồ Khe mây
8. Trường Chinh: Đoạn từ đường Lê Lợi đến cống thoát nước Trường Phan Đình Phùng
9. Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ phía Nam cống thoát nước (gần nhà ông Hàn) đến đường Bùi Dục Tài
10. Đoàn Khuê: Đoạn từ đường Trần Đại Nghĩa đến đường Trần Phú
11. Đường nối đường Trường Chinh đến đường Huỳnh Thúc Kháng
12. Phạm Hồng Thái: Từ đường Lê Duẩn đến phí Tây kênh N2
13. Mai Hắc Đế: Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến Lê Thánh Tông nối dài
15. Quốc lộ 1 cũ: Đoạn từ đường Đoàn Bá Thừa đến đường Hoàng Diệu
16. Lương Đình Của: Đoạn từ Từ Phạm Văn Đồng đến đường nối Lý Thường Kiệt-Trường Chinh
17. Cần Vương: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực KP2
18. Lương Văn Can: Từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng
19. Nguyễn Cảnh Chân: Từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh
20. Nguyễn Hữu Khiếu: Từ hết trạm Y tế Đông Lương đến đường Lê Lợi
21. Nguyễn Phúc Nguyên: Từ đường Hoàng Thị Ái đến Mai Hắc Đế
22. Triệu Việt Vương: Từ đường Lê Duẩn đến hết trụ sở UBND phường Đông Lương

XIV. Đường loại 4b:

1. Yết Kiêu: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi nối dài
2. Đường Thanh niên: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường về Cổng Vĩnh Ninh
3. Cao Thắng: Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Nguyễn Du
4. Hiền Lương: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Đinh Tiên Hoàng
5. Đoạn đường phía trước trụ sở cũ UBND phường Đông Giang: từ đường Trần Nguyên Hãn đến hết đường
6. Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến đường Nguyễn Du (Trạm bơm 2)
7. Bùi Dục Tài: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Bà Triệu

8. Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung
9. Phùng Hưng: Trần Hưng đạo đến Đinh Tiên Hoàng
10. Đào Duy Anh: Đoàn từ đường Chu Văn An đến đường Lý Thường Kiệt
11. Nguyễn Thiện Thuật: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2
12. Nguyễn Biểu: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Kênh thủy lợi N2
13. Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2
14. Nguyễn Hoàng: Từ đường Lê Duẩn đến kênh Ái Tử
15. Dương Văn An: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa
16. Bến Hải: Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Trần Đại Nghĩa
17. Kiệt 69-Lê Lợi
18. Kiệt 75-Lê Lợi
19. Trần Nguyên Hãn: Quốc lộ 1A đến phía Tây đường bê tông vào nhà ông Nguyễn
20. Bà Huyện Thanh Quan: Đoạn từ Đoàn Thị Điểm đến Nguyễn Biểu
21. Bùi Trung Lập: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường khu vực
22. Lê Ngọc Hân: Từ đường Lý Thường Kiệt đến Trường Chinh
23. Lương Thế Vinh: Từ đường Lý Thường Kiệt đến Đặng Trường Côn
24. Triệu Việt Vương: Từ hết trụ sở UBND phường Đông Lương đến khu dân cư Đại Áng

XV. Đường loại 4c:

1. Bà Triệu: Đoạn từ Cầu đường sắt đến đường vào 968
2. Côn cò: Đoạn từ đường Đặng Dung đến Kênh thủy lợi
4. Lê Trục: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu
5. Kiệt 69 Hùng Vương (Đường phía sau Trụ sở Hải Quan tỉnh): Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Huệ
6. Trần Quốc Toản: Đoạn từ đường Nguyễn Gia Thiều đến Trần Hưng Đạo
7. Quốc lộ 9: Đoạn từ Đường vào X334 đến cầu Bà Hai
8. Mạc Đĩnh Chi: từ Đặng Dung đến hết đường
9. Hoàng Diệu: Từ cầu đường sắt đến đường liên khu phố 8 và khu phố 10
10. Lê Văn Hưu: Đoạn từ gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ) đến Ga Đông Hà
11. Nguyễn Văn Tường: Từ Quốc lộ 9 đến Bà Triệu
12. Thanh Tịnh: Từ đường Tôn Thất Thuyết đến Lê Thánh Tông

XVI. Đường loại 4d:

1. Thanh niên: từ cổng Vĩnh Ninh đến trạm y tế phường Đông Giang

2. Lê Lai: Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến Quốc lộ 9
3. Đường vào Tỉnh Ủy: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến Lưu Hữu Phước
4. Nguyễn Thượng Hiền: Đoạn từ đường Đặng Dung đến hết đường
5. Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ đường Bùi Dục Tài đến Trần Nhật Duật
6. Trần Nguyên Hãn: phía Đông đường bê tông vào nhà ông Nguyễn đến đập Đại Độ
7. Đoàn Bá Thừa: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Hoàng Diệu
8. Kim Đồng: Đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến đường Nguyễn Thượng Hiền
9. Nguyễn Hữu Thận: Từ đường Nguyễn Trung Trực đến Trần Bình Trọng
10. Tân Sở: Từ đường Lê Duẩn đến phía Đông đường sắt
11. Trần Đình Ân: Từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến trản Khe Mây

XVII. Đường loại 4e:

1. Nguyễn Hoàng: đoạn từ kênh Ái Tử đến sông Thạch Hãn
2. Hoàng Diệu: Từ đường liên khu phố 8 và khu phố 10 đến Cam Lộ
4. Thanh niên: từ trạm y tế phường Đông Giang đến cầu Ông Niệm
5. Trần Phú: Đoạn từ đường Thái Phiên đến đường Trần Hưng Đạo
6. Nguyễn Gia Thiều: Đoạn từ đường Đặng Thai Mai đến Trần Quốc Toàn
7. Phan Huy Chú: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Thị Xuân
8. Phạm Hồng Thái: đoạn từ kênh N2 đến sông Thạch Hãn
9. Bà Huyện Thanh Quan: Lê Thế Tiết đến Đoàn Thị Điểm
10. Kim Đồng: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ngô Sỹ Liên
11. Trương Hán Siêu: Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến đường Võ Thị Sáu
12. Bắc Sơn: Từ Quốc lộ 9 đến hồ Km6
13. Chi Lăng: Từ đường Quốc lộ 9 đến nghĩa trang nhân dân Đông Hà
14. Đinh Cát: Từ Quốc lộ 9 đến đường khu vực giáp nghĩa trang nhân dân Đông Hà
15. Đào Tấn: Từ Quốc lộ 9 đến ranh giới KP4 với Đoàn 384
16. Đặng Thái Thân: Từ Quốc lộ 9 đến Trần Quang Khải
17. Đông Kinh Nghĩa Thục: Từ Quốc lộ 9 đến hồ Km6
18. Lý Nam Đế: Từ Quốc lộ 9 đến hồ Km6
19. Tân Sở: phía Tây đường sắt đi Tân Vĩnh
20. Tô Ngọc Vân: Từ đường sắt đến giáp khu tái định cư Bà Triệu
21. Tuệ Tĩnh: Từ đường Lê Thánh Tông đến Trường Chinh

XVIII. Đường loại 4f:

1. Nguyễn Thiện Thuật: Đoạn từ kênh N2 đến đường Thạch Hãn
2. Côn Cỏ: Đoạn từ kênh N2 đến đường Thạch Hãn

3. Hàn Thuyên: Kênh N2 đến đường Thạch Hãn
4. Trương Hán Siêu: Đoạn từ Võ Thị Sáu đến đường Lê thế Hiếu
5. Trương Hán Siêu: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Quang Khải
6. Hồ Quý Ly: Từ đường Hoàng Diệu đến khu phố 10 Đông Thanh
7. Trần Hoàn: từ Bắc cầu ván Đông Giang đến bắc đập tràn Đại Độ

XIX. Phân loại đường cho các tuyến đường còn lại như sau:

1. Các tuyến đường chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt cắt đường đã được nhựa, bê tông, đường đất thì phân loại như sau:

TT	Mặt cắt	Đường nhựa	Bê tông	Đường đất
1	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 26m	3a	4a	4b
2	Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 26 m	3b	4a	4b
3	Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m	3c	4b	4c
4	Có mặt cắt lớn hơn 9 m đến bằng 13 m	4a	4c	4d
5	Có mặt cắt lớn hơn 6 m đến bằng 9 m	4b	4c	4e
6	Có mặt cắt lớn hơn 3 m đến bằng 6 m	4d	4e	4f
5	Có mặt cắt dưới đến bằng 3 m	4e	4f	Vị trí 2-4f

* Đối với các tuyến đường trong khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2 và Nam đường 9D:

TT	Mặt cắt	Đường nhựa
1	Có mặt cắt bằng và lớn hơn 35m	3a
2	Có mặt cắt bằng 20 m đến dưới 35 m	3b
3	Có mặt cắt lớn hơn 13 m đến dưới 20 m	3e
4	Có mặt cắt bằng 8 m đến bằng 13 m	4a

2. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

3. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại



Phụ lục III

PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/2013/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

I. Đường loại 1a:

1. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Trần Quốc Toản
2. Lê Duẩn: Đoạn từ giáp xã Hải Phú đến nam cầu Thạch Hãn

II. Đường loại 1b:

1. Trần Hưng Đạo:
 - Đoạn từ đường Trần Quốc Toản đến Bắc Cống Thái Văn Toản
 - Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Đoàn Thị Điểm

III. Đường loại 1c:

1. Trần Hưng Đạo:
 - Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến giáp xã Triệu Thành
 - Đoạn từ cống Thái Văn Toản đến đường Lê Duẩn
2. Quang Trung: Đoạn từ đường Ngô Quyền đến hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ
3. Ngô Quyền: Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến giáp xã Triệu Thành
4. Lê Duẩn: Đoạn đi qua phường An Đôn (từ chân cầu Thạch Hãn đến giáp xã Triệu Thượng)

IV. Đường loại 2a:

1. Quang Trung: Đoạn từ Hàng rào phía đông chi nhánh điện Thành Cổ đến đường Hai Bà Trưng
2. Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Lý Thái Tổ
3. Phố Thành Công: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền
4. Phố Hữu Nghị: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền
5. Lý Thái Tổ: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Ngô Quyền
6. Nguyễn Tri Phương: Đoạn từ đường Minh Mạng đến đường Ngô Quyền
7. Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo

V. Đường loại 2b

1. Hoàng Diệu: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ
2. Hai Bà Trưng: Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Phan Đình Phùng

VI. Đường loại 2c:

1. Trần Thị Tâm: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Ga Quảng Trị
2. Lê Hồng Phong: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Trần Hưng Đạo
3. Ngô Quyền: Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến đường Bùi Thị Xuân
4. Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến Trần Hưng Đạo

VII. Đường loại 3a:

1. Trần Phú: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Phan Chu Trinh
2. Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền

VIII. Đường loại 3b:

1. Phan Bội Châu: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Cống K7
2. Phan Chu Trinh: Đoạn từ Bến xe cũ đến đường Phan Thành Chung
3. Đoàn Thị Điểm: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền
4. Lê Quý Đôn: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến hàng rào phía tây Trường Dân tộc nội trú
5. Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến kênh N1
6. Bùi Thị Xuân: Cả đường
7. Lê Thế Tiết: từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Bà Triệu
8. Bùi Dục Tài: Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến đường Bà Triệu
9. Bà Triệu: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến đường Lý Thường Kiệt
10. Nguyễn Thị Lý: Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến kênh N1

IX. Đường loại 4a:

1. Phan Thành Chung: Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Lê Lợi
2. Nguyễn Trãi: Đoạn từ Kênh N1 đến Quốc lộ 1A
3. Trần Quốc Toàn: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Quang Trung
4. Đường An Đôn: Đoạn từ cầu Ga Thạch Hãn đến hết ranh giới Trường Tiểu học Triệu Thượng (từ mép đường vào sâu 80m)
5. Nguyễn Thị Lý: đoạn từ kênh N1 đến cầu Ba Bến

X. Đường loại 4b:

1. Phan Chu Trinh:
 - Đoạn từ Phố Hữu Nghị đến Bến xe cũ
 - Đoạn từ đường Phan Thành Chung đến giáp xã Hải Lệ
2. Lê Lợi: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N2
3. Thạch Hãn: Đoạn từ đường Lê Hồng Phong đến cổng Thái Văn Toản 2
4. Ngô Thị Nhậm: Đoạn từ đường Quang Trung đến đường Lý Thường Kiệt
5. Trần Bình Trọng: Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến giáp xã Hải Quy
6. Nguyễn Trường Tộ: Đoạn từ đường Trần Bình Trọng đến đường Nguyễn Trãi
7. Lý Nam Đế: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Ngô Quyền
8. Yết Kiêu: Đoạn từ đường Lý Nam Đế đến đường Đinh Tiên Hoàng
9. Phạm Ngũ Lão: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Trần Hữu Dực
10. Cao Bá Quát: Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến đường Trần Hữu Dực
11. Lê Thế Hiếu: Đoạn từ đường Trần Hữu Dực đến đường Nguyễn Đình Cương
12. Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi
13. Hoàng Hoa Thám: : Đoạn từ đường Lê Lai đến đường Nguyễn Viết Xuân

14. Trần Hữu Dực: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Phạm Ngũ Lão
15. Nguyễn Bình Khiêm: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến giáp nhà bà Lục Thị Hoa Lê
16. Minh Mạng: cả đường
17. Nguyễn Hoàng: Đoạn từ giáp ranh giới phường 1 đến kênh Nam Thạch Hãn (từ mép đường vào sâu 80m)
18. Hồ Xuân Hương: Cả đường

XI. Các đường còn lại

1. Các đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại thì được phân loại như sau:

- Có mặt cắt từ 8 m trở lên thì xếp loại 4b
- Có mặt cắt từ 5 m đến nhỏ hơn 8 m thì xếp vào vị trí 2 của đường loại 4b
- Có mặt cắt từ 3 m đến nhỏ hơn 5 m thì xếp vào vị trí 3 đường loại 4b

2. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.

3. Những đường chưa đủ tiêu chuẩn xếp loại, chưa được xếp loại theo phụ lục này thì xếp theo vị trí của các đường đã được xếp loại.

XII. Đối với địa bàn phường An Đôn và xã Hải Lê:

1. Phường An Đôn

- Khu vực 3 - xã đồng bằng: Gồm toàn bộ khu vực dân cư nằm phía Nam đường sắt (cách đường An Đôn lớn hơn 80m).

2. Xã Hải Lê

1.1 Khu vực thuộc đồng bằng

+ Khu vực 2: Các vị trí còn lại của thôn Như Lệ

+ Khu vực 3: Các vị trí còn lại của thôn Tích Tường và Thôn Tân Mỹ (khu vực vùng bắc kênh Nam Thạch Hãn)

1.2 Khu vực thuộc trung du (khu vực 2): Gồm thôn Phước Môn, Thôn Tân Lệ và phía Nam kênh Nam Thạch Hãn của thôn Tích Tường, Tân Mỹ.